

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 10 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2014 SO VỚI				10 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 10 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 9 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	158,94	103,16	102,36	100,04	104,69
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	166,08	103,47	102,53	100,04	103,97
1- Lương thực	146,94	103,04	100,75	100,11	103,88
2- Thực phẩm	168,81	103,72	102,88	100,01	104,22
3- Ăn uống ngoài gia đình	174,08	103,20	102,88	100,07	103,46
II, Đồ uống và thuốc lá	141,89	103,17	102,61	100,06	103,60
III, May mặc, mũ nón, giày dép	148,97	103,68	102,72	100,13	104,33
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	169,22	101,80	98,81	99,88	104,06
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	132,22	102,41	101,97	100,13	102,79
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	184,70	102,17	102,04	100,22	108,13
Trong đó: Dịch vụ y tế	209,89	102,01	102,00	100,22	109,67
VII, Giao thông	149,60	99,30	99,93	98,91	102,61
VIII, Bưu chính viễn thông	86,18	99,49	99,53	99,97	99,42
IX, Giáo dục	216,72	111,25	111,13	101,20	116,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	221,88	111,90	111,87	101,28	117,63
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	130,71	101,77	101,58	100,02	102,37
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	156,74	102,82	102,58	100,17	103,78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	170,81	93,54	97,77	97,18	87,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	122,40	100,40	100,45	100,18	100,50

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.